

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Châu	Phó Chủ tịch
Bà Trương Thị Thanh Thanh	Phó Chủ tịch
Ông Jonathon Ralph Alexander Waugh	Ủy viên
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Ủy viên
Ông Nguyễn Điệp Tùng	Ủy viên
Ông Hoàng Nam Tiến	Ủy viên
Ông Trương Đình Anh	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/11/2010)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2011

Số: 283 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), từ trang 4 đến trang 36. Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Trần Thị Thúy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Đức Nguyên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0764/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.839.022.362.540	7.678.505.205.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	1.436.127.765.530	2.310.510.026.631
1. Tiền	111		861.718.472.654	1.491.536.580.828
2. Các khoản tương đương tiền	112		574.409.292.876	818.973.445.803
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		563.892.171.622	619.749.470.020
1. Đầu tư ngắn hạn	121	7	565.892.171.622	619.749.470.020
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.000.000.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.248.876.343.735	2.545.551.247.664
1. Phải thu khách hàng	131		2.355.779.082.971	1.885.705.039.414
2. Trả trước cho người bán	132		241.613.024.080	395.080.550.520
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	8	153.813.573.772	94.000.086.462
4. Các khoản phải thu khác	135	9	556.197.935.397	192.908.486.005
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	10	(58.527.272.485)	(22.142.914.737)
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.448.471.898.690	1.426.043.318.661
1. Hàng tồn kho	141		2.460.453.718.041	1.434.709.059.638
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.981.819.351)	(8.665.740.977)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.141.654.182.963	776.651.142.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		72.424.202.826	93.984.073.973
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		310.143.861.018	209.295.620.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		12.448.920.935	25.940.696.199
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	12	746.637.198.184	447.430.752.436
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260+269)	200		3.465.522.080.811	2.716.910.212.438
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		376.000.000	108.965.000
1. Phải thu dài hạn khác	218		376.000.000	126.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(17.035.000)
II. Tài sản cố định	220		2.000.339.297.036	1.638.511.702.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.433.735.279.875	1.023.899.820.620
- Nguyên giá	222		2.393.560.750.522	1.726.364.651.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(959.825.470.647)	(702.464.830.916)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	730.633.347	146.539.767
- Nguyên giá	225		927.323.115	219.809.549
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(196.689.768)	(73.269.782)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	243.376.909.739	231.519.697.756
- Nguyên giá	228		328.891.186.693	290.955.021.013
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.514.276.954)	(59.435.323.257)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16	322.496.474.075	382.945.644.656
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		978.169.714.467	909.809.195.845
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	714.707.561.179	381.217.015.904
2. Đầu tư dài hạn khác	258	19	273.704.891.300	560.288.966.270
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.242.738.012)	(31.696.786.329)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		264.922.825.412	162.481.848.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	20	154.930.449.508	81.868.941.413
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21	76.063.911.140	60.745.919.547
3. Tài sản dài hạn khác	268		33.928.464.764	19.866.987.834
V. Lợi thế thương mại	269		221.714.243.896	5.998.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12.304.544.443.351	10.395.415.418.082

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.255.512.891.181	6.677.492.550.374
I. Nợ ngắn hạn	310		5.439.122.118.786	4.765.832.766.691
1. Vay ngắn hạn	311	22	2.675.925.085.352	2.234.117.377.872
2. Phải trả người bán	312		1.150.176.696.403	1.238.652.532.287
3. Người mua trả tiền trước	313		210.726.704.950	271.716.587.949
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23	242.203.522.628	353.374.958.348
5. Phải trả người lao động	315		211.764.307.064	165.343.313.225
6. Chi phí phải trả	316	24	218.871.640.449	126.991.982.610
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318		30.226.884.835	11.213.656.810
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	25	286.391.139.496	74.642.419.334
9. Các khoản dự phòng	320	26	32.544.452.120	22.224.921.743
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		155.375.371.131	86.081.128.550
11. Doanh thu chưa thực hiện	338		224.916.314.358	181.473.887.963
II. Nợ dài hạn	330		1.816.390.772.395	1.911.659.783.683
1. Phải trả dài hạn khác	333		10.294.803.322	16.891.790.612
2. Vay và nợ dài hạn	334	27	1.800.359.913.819	1.892.099.273.228
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		359.264.224	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	26	1.587.566.129	909.165.674
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337	26	2.936.645.570	1.759.554.169
6. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339		852.579.331	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		3.983.400.714.548	3.002.250.920.696
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	3.980.650.714.548	2.999.500.920.696
1. Vốn điều lệ	411		1.934.805.170.000	1.438.319.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.012.320.245	54.851.281.360
3. Cổ phiếu quỹ	414		(692.150.000)	(2.805.550.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		17.276.091.131	5.986.559.541
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		103.009.261	103.009.261
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		112.945.897.606	94.761.377.392
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.856.200.376.305	1.408.284.573.142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		2.750.000.000	2.750.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		1.065.630.837.622	715.671.947.012
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		12.304.544.443.351	10.395.415.418.082



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	2010	2009
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20.041.458.740.325	18.422.051.089.298
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.155.072.752	18.024.849.672
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	29	20.017.303.667.573	18.404.026.239.626
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	16.028.810.900.958	14.718.672.820.347
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.988.492.766.615	3.685.353.419.279
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	464.258.807.267	187.940.956.789
7.	Chi phí tài chính	22	32	559.127.001.271	445.370.907.248
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>238.147.740.131</i>	<i>109.698.561.121</i>
8.	Chi phí bán hàng	24		646.360.219.686	527.090.976.624
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.370.580.524.332	1.306.345.365.897
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.876.683.828.593	1.594.487.126.299
11.	Thu nhập khác	31	33	144.687.563.509	185.589.495.174
12.	Chi phí khác	32	34	106.011.889.135	152.221.649.760
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		38.675.674.374	33.367.845.414
14.	Lợi nhuận trong công ty liên kết	45		107.833.643.477	69.667.480.305
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.023.193.146.444	1.697.522.452.018
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	346.753.884.742	329.028.781.416
17.	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	21	(15.317.991.593)	(37.380.572.584)
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1.691.757.253.295	1.405.874.243.186
18.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		427.250.900.305	342.525.329.312
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		1.264.506.352.990	1.063.348.913.874
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	6.584	5.607



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

[Signature]

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.023.193.146.444	1.697.522.452.018
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	329.405.999.993	304.181.269.102
- Các khoản dự phòng	03	20.246.387.805	35.592.523.489
- (Lợi nhuận) thuần từ đầu tư vào công ty liên kết		(87.904.125.275)	(61.900.439.725)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	04	6.764.052.109	4.275.227.360
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(454.570.894.686)	(66.555.746.627)
- Chi phí lãi vay	06	238.147.740.131	109.698.561.121
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.075.282.306.521	2.022.813.846.738
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(538.514.304.725)	(554.814.304.648)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(1.025.744.658.403)	(203.836.994.738)
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	796.734.112.550	47.849.812.446
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(51.501.636.948)	30.828.005.594
- Tiền lãi vay đã trả	13	(250.492.904.816)	(60.853.123.264)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(407.116.316.964)	(170.727.137.070)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(113.131.548.159)	(587.986.030.762)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	485.515.049.056	523.274.074.296
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(875.985.423.639)	(809.932.933.466)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.771.598.355	46.704.975.545
3. Tiền thu /(chi) cho vay, đầu tư, mua/bán các công cụ nợ của đơn vị khác	23	340.441.373.368	(1.067.420.583.790)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.190.187.163.896)	(144.122.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	276.456.491.097	78.052.945.044
6. Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		(38.409.960.104)	(7.331.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.478.913.084.819)	(1.904.049.096.667)

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2010	2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	18.146.090.000	26.698.930.000
2. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		34.942.420.000	57.614.170.000
3. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu đã phát hành và thu từ cổ phiếu tái phát hành	32	2.113.400.000	(3.605.040.000)
4. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.294.347.714.483	11.750.348.530.857
5. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.944.279.366.412)	(8.861.090.474.506)
6. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(286.254.483.409)	(521.183.994.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	119.015.774.662	2.448.782.121.505
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(874.382.261.101)	1.068.007.099.134
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.310.510.026.631	1.242.502.927.497
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.436.127.765.530	2.310.510.026.631



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 3 năm 2011

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13/05/2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tại ngày 31/12/2010, Công ty Cổ phần FPT có 11 công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty Cổ phần Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty Cổ phần Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty TNHH Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc FPT;
- Công ty TNHH Bất động sản FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 08 tháng 7 năm 2010, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT tăng từ 1.438.319.670.000 đồng lên 1.934.805.170.000 đồng.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 11.424 người (31 tháng 12 năm 2009 là 9.566 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2011.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhãn hiệu hàng hóa

Giá mua nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhãn hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ dụng cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng từ hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn.

Các quỹ

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được lập hàng năm bằng cách phân bổ lợi nhuận sau thuế. Từ năm 2006, theo các điều khoản và điều kiện quy định trong Điều lệ Công ty sửa đổi, Công ty không tiếp tục trích lập Quỹ đầu tư và phát triển.

Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc. Khi quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng cho các mục đích này, giá trị đã sử dụng được kết chuyển sang vốn.

Y
H
E
M
H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

(ii) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được lập hàng năm bằng cách phân bổ 5% lợi nhuận thuần sau thuế cho đến khi số dư quỹ tương đương với 10% vốn điều lệ.

(iii) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được lập hàng năm bằng cách phân bổ tối đa 10% lợi nhuận thuần sau thuế.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại, thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước, nhưng thẻ đã bán chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (Công ty), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Công ty Cổ phần Viễn thông FPT:** cung cấp dịch vụ internet không dây và có dây, dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân, dịch vụ Cổng dữ liệu Web, IPTV, trò chơi trực tuyến, nhạc trực tuyến và tin tức trực tuyến;
- **Công ty Cổ phần Hệ thống thông tin FPT:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp dịch vụ phần mềm, dịch vụ ERP, dịch vụ mạng và dịch vụ bảo trì cho khách hàng trong các lĩnh vực ngân hàng và tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ;
- **Công ty Cổ phần Phần mềm FPT:** cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm và dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm, thử nghiệm đảm bảo chất lượng và gia công quy trình doanh nghiệp;
- **Công ty Cổ phần Thương mại FPT:** sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động và chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT bao gồm sản phẩm phần cứng, sản phẩm phần mềm và điện thoại di động tập trung vào các khách hàng là người tiêu dùng;
- **Công ty TNHH Giáo dục FPT (thành lập năm 2010):** quản lý một trường đại học tư nhân đào tạo kỹ sư phần mềm và đào tạo về quản trị kinh doanh (trường Đại học FPT). Số liệu so sánh là số liệu năm 2009 của trường Đại học FPT.
- **Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT:** cung cấp dịch vụ bảo trì cho các thiết bị CNTT và thiết bị mạng.

Đầu tư

- **Công ty TNHH Bất động sản FPT:** Kinh doanh, đầu tư, môi giới bất động sản, dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, dịch vụ kinh doanh khách sạn, nhà hàng, học xá, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các hoạt động kinh doanh bất động sản khác.
- **Công ty TNHH Phát triển khu Công nghệ cao Hòa Lạc FPT:** cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; tư vấn đầu tư; triển khai các dự án quy hoạch; xây dựng các công trình khác.
- **Khác:** Các công ty có hoạt động đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh bất động sản, truyền thông giải trí và quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

2010 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông						Đầu tư		Công ty mẹ	Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thống thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty TNHH Phát triển khu CNC Hòa Lạc FPT			
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	2.403.149	3.144.396	988.203	13.062.588	268.533	67.933	16	-	82.486	-	20.017.304
Tổng doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	54.243	99.874	14.746	290.795	10.847	29.337	108.999	9.101	2.880	278.794	(899.616)
Tổng doanh thu theo bộ phận	2.457.392	3.244.270	1.002.949	13.353.383	279.380	97.270	109.015	9.101	85.366	278.794	20.017.304
Chi phí theo bộ phận											
Chi phí phân bổ trực tiếp	(1.639.567)	(2.751.996)	(763.811)	(12.674.848)	(185.014)	(66.619)	(115.734)	(6.943)	(84.743)	(326.688)	(17.716.347)
Kết quả hoạt động theo bộ phận	817.825	492.274	239.138	678.535	94.366	30.651	(6.719)	2.158	623	(47.894)	2.300.957
Khấu hao và phân bổ	(242.031)	(19.247)	(25.851)	(5.553)	(6.186)	(1.222)	(379)	(163)	(4.903)	(28.926)	(329.406)
Thu nhập/(chi phí) tài chính	25.404	(5.157)	16.728	(281.895)	13.629	2.684	(292)	272	2.455	433.452	(94.868)
Thu nhập/(chi phí) khác	166	16.303	136	20.747	162	1	2.679	17	(515)	(1.020)	38.676
Lãi/(lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.834	107.834
Lợi nhuận trước thuế	601.364	484.173	230.151	411.834	101.971	32.114	(4.711)	2.284	(2.340)	463.446	2.023.193
Tài sản											
Tài sản ngắn hạn	845.486	1.939.007	513.994	3.668.828	226.000	41.731	99.043	180.510	309.917	2.293.133	8.839.022
Tài sản cố định hữu hình	964.997	90.004	240.458	7.376	12.708	2.415	427	162	7.546	202.377	1.433.735
Tài sản cố định vô hình	177.943	8.257	27.825	307	140	307	31	17	13	28.537	243.377
Tài sản dài hạn khác	134.520	17.580	33.496	55.355	50.361	885	124.899	6.985	941	2.987.086	1.788.410
Tổng tài sản	2.122.946	2.054.848	815.773	3.731.866	289.209	45.338	224.400	187.674	318.417	5.511.133	12.304.544
Nợ phải trả											
Nợ ngắn hạn	730.209	1.219.881	182.242	3.099.887	112.270	27.947	198.862	37.674	52.292	914.623	5.439.122
Nợ dài hạn	132.803	855	913	8.142	2.952	2.391	-	-	15	1.801.695	1.816.391
Tổng nợ phải trả	863.012	1.220.736	183.155	3.108.029	115.222	30.338	198.862	37.674	52.307	2.716.318	7.255.513
Chi phí vốn	537.073	23.596	194.026	4.532	41.556	563	29	-	1.215	23.596	704.001



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

2009 (triệu VND)	Công nghệ thông tin và viễn thông						Đầu tư			Loại trừ	Tổng cộng	
	Công ty CP Viễn thông FPT	Công ty CP Hệ thông thông tin FPT	Công ty CP Phần mềm FPT	Công ty CP Thương mại FPT	Trường Đại học FPT	Công ty TNHH Dịch vụ tin học FPT	Công ty TNHH Bất động sản FPT	Công ty TNHH Phát triển khu CNC Hòa Lạc FPT	Khác			
Tổng doanh thu từ các giao dịch với bên ngoài	1.840.439	2.636.213	740.895	12.445.619	170.472	47.352	156	-	152.360	370.520	-	18.404.026
Tổng doanh thu từ các giao dịch giữa các bộ phận	11.084	358.421	5.292	276.606	5.385	22.616	58.113	162	10.345	5.370.529	(6.118.553)	-
Tổng doanh thu theo bộ phận	1.851.523	2.994.634	746.187	12.722.225	175.857	69.968	58.269	162	162.705	5.741.049	(6.118.553)	18.404.026
Chi phí theo bộ phận												
Chi phí phân bổ trực tiếp	(1.107.872)	(2.562.966)	(530.333)	(12.137.726)	(116.592)	(46.300)	(59.940)	(1.227)	(140.087)	(5.663.438)	6.118.553	(16.247.928)
Kết quả hoạt động theo bộ phận	743.651	431.668	215.854	584.499	59.265	23.668	(1.671)	(1.065)	22.618	77.611	-	2.156.098
Khấu hao và phân bổ	(220.706)	(15.888)	(19.102)	(14.216)	(5.605)	(962)	(473)	(194)	(3.087)	(27.973)	4.025	(304.181)
Thu nhập/(chi phí) tài chính	18.774	(16.395)	6.782	(223.388)	7.350	3.341	(15)	(275)	2.349	(55.953)	-	(257.430)
Thu nhập/(chi phí) khác	(1.687)	15.406	5.930	17.403	231	223	2.836	6	(958)	10.726	(16.748)	33.368
Lãi/(lỗ) từ đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	69.667	-	69.667
Lợi nhuận trước thuế	540.032	414.791	209.464	364.298	61.241	26.270	677	(1.528)	20.922	74.078	(12.723)	1.697.522
Tài sản												
Tài sản ngắn hạn	765.035	1.541.979	352.361	3.866.705	113.168	47.263	105.812	145.551	95.669	2.018.958	(1.373.996)	7.678.505
Tài sản cố định hữu hình	669.991	35.945	160.400	9.595	9.189	2.826	412	339	14.154	219.724	(98.675)	1.023.900
Tài sản cố định vô hình	193.057	7.989	1.526	286	194	299	49	35	871	23.005	4.209	231.520
Tài sản dài hạn khác	96.664	7.762	92.076	11.859	4.021	599	59.193	9.477	2.559	2.553.854	(1.376.574)	1.461.490
Tổng tài sản	1.724.747	1.593.675	606.363	3.888.445	126.572	50.987	165.466	155.402	113.253	4.815.541	(2.845.036)	10.395.415
Nợ phải trả												
Nợ ngắn hạn	621.118	1.134.430	78.214	3.478.334	68.900	35.980	135.466	5.371	34.770	374.948	(1.201.698)	4.765.833
Nợ dài hạn	224.979	10	322	14.336	1.630	6	-	31	2	1.801.620	(131.276)	1.911.660
Tổng nợ phải trả	846.097	1.134.440	78.536	3.492.670	70.530	35.986	135.466	5.402	34.772	2.176.568	(1.332.974)	6.677.493
Chi phí vốn	523.534	12.967	89.911	2.335	4.897	2.560	54.016	2.048	6.104	195.573	(18.886)	875.059



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	10.920.995.380	20.546.407.777
Tiền gửi ngân hàng	850.791.841.774	1.441.622.327.966
Tiền đang chuyển	5.635.500	29.367.845.085
Các khoản tương đương tiền (i)	574.409.292.876	818.973.445.803
	1.436.127.765.530	2.310.510.026.631

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản cho vay và ủy thác đầu tư ngắn hạn với thời hạn dưới một năm.

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí của hợp đồng dở dang cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.152.553.725.622	949.961.787.346
	1.152.553.725.622	949.961.787.346
Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng	(998.740.151.850)	(855.961.700.884)
	153.813.573.772	94.000.086.462

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu từ trợ giá cho hàng bán	35.661.438.476	29.683.286.125
Các khoản phải thu khác	520.536.496.921	163.225.199.880
	556.197.935.397	192.908.486.005

10. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	2010	2009
	VND	VND
Tại ngày 01/01	22.142.914.737	18.818.834.833
Tăng dự phòng trong năm	46.382.592.123	8.030.079.362
Hoàn nhập	(9.998.234.375)	(4.705.999.458)
Tại ngày 31/12	58.527.272.485	22.142.914.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	634.653.780.411	581.240.264.810
Nguyên liệu, vật liệu	-	19.553.458.721
Công cụ, dụng cụ	7.276.998.469	9.045.746.659
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	287.261.878.433	28.438.346.908
Thành phẩm	5.204.318.859	37.475.217.664
Hàng hoá	1.526.056.741.869	758.956.024.876
Cộng	2.460.453.718.041	1.434.709.059.638
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.981.819.351)	(8.665.740.977)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	2.448.471.898.690	1.426.043.318.661

12. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tại ngày 31/12/2010, tài sản ngắn hạn khác thể hiện chủ yếu là khoản tiền đặt cọc cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Biên bản thỏa thuận đặt cọc ngày 8 tháng 10 năm 2010 ký giữa Công ty Cổ phần FPT và Tập Đoàn Điện lực Việt Nam.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Dụng cụ văn phòng	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2010	219.809.549	219.809.549
Tăng trong năm	707.513.566	707.513.566
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2010	927.323.115	927.323.115
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2010	73.269.782	73.269.782
Khấu hao trong năm	123.419.986	123.419.986
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2010	196.689.768	196.689.768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2010	730.633.347	730.633.347
Tại ngày 31/12/2009	146.539.767	146.539.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tài sản khác		Tổng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND
NGUYÊN GIÁ											
Tại ngày 01/01/2010	295.957.151.079		995.156.887.016		37.711.405.178		392.402.866.344		5.136.341.919		1.726.364.651.536
Tăng do mua sắm	704.965.051		358.602.576.928		22.787.034.690		225.095.965.869		4.352.998.678		611.543.541.216
Tăng do XDCB hoàn thành	53.423.688.502		27.519.795.928		-		28.373.295.878		-		109.316.780.308
Thanh lý, nhượng bán	(157.762.685)		(13.272.887.286)		(3.407.973.815)		(24.752.019.134)		(248.619.350)		(41.839.262.270)
Tăng/(Giảm) khác	(8.550.701.626)		(1.676.326.009)		489.828.724		(459.048.850)		(1.628.712.507)		(11.824.960.268)
Tại ngày 31/12/2010	341.377.340.321		1.366.330.046.577		57.580.294.777		620.661.060.107		7.612.008.740		2.393.560.750.522
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2010	18.540.826.199		410.320.615.529		10.762.142.597		259.421.636.568		3.419.610.023		702.464.830.916
Khấu hao trong năm	17.502.309.579		173.609.575.013		8.157.517.661		95.406.225.263		744.206.170		295.419.833.686
Thanh lý, nhượng bán	(71.324.004)		(8.531.873.866)		(1.713.357.458)		(17.165.688.253)		(169.178.249)		(27.651.421.830)
Tăng/(Giảm) khác	(450.025.783)		(5.357.349.194)		106.318.351		(2.914.793.466)		(1.791.922.033)		(10.407.772.125)
Tại ngày 31/12/2010	35.521.785.991		570.040.967.482		17.312.621.151		334.747.380.112		2.202.715.911		959.825.470.647
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 31/12/2010	305.855.554.330		796.289.079.095		40.267.673.626		285.913.679.995		5.409.292.829		1.433.735.279.875
Tại ngày 31/12/2009	277.416.324.880		584.836.271.487		26.949.262.581		132.981.229.776		1.716.731.896		1.023.899.820.620

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là khoảng 503.101 triệu đồng (tại ngày 31/12/2009 là khoảng 294.527 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Dự án Khu công nghệ cao T.P HCM	93.967.948.750	26.777.715.110
Dự án HH4 - Nam An Khánh	83.566.328.590	59.053.237.073
Tòa nhà FPT tại 89 Láng Hạ, Hà Nội	67.188.870.943	14.393.543.491
Trường Trung học cơ sở FPT	35.848.201.333	-
Đại học FPT	28.777.179.603	3.184.388.375
Khu Công nghiệp cao Hòa Lạc	5.869.363.592	5.606.636.319
Phát triển trò chơi trực tuyến	3.678.700.000	14.618.162.730
Tòa nhà FPT tại Đà Nẵng	1.182.891.187	71.989.456.039
Dự án FPT City tại Đà Nẵng	-	181.749.048.367
Máy phát điện cho tòa nhà Phạm Hùng	-	4.277.762.195
Khác	2.416.990.077	1.295.694.957
	322.496.474.075	382.945.644.656

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT	101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	92,26%	92,26%	Cung cấp các giải pháp CNTT và tích hợp hệ thống
Công ty Cổ phần Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	66,07%	66,07%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Tòa nhà Viglacera, 1 Láng Hòa Lạc, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	91,79%	91,79%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	48 Vạn Bảo, Ba Đình, Hà Nội	43,06%	43,06%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty TNHH Bất động sản FPT	Tầng 1, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh, đầu tư bất động sản và cung cấp các dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ và kho bãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT	Tầng 5, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Số 25 ngõ 68 đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo hành, bảo trì cho các thiết bị điện tử, công nghệ và công nghiệp
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	131 Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51,15%	84,45%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghệ cao Hoà Lạc FPT	Tầng 5, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Phối hợp xây dựng và vận hành Khu Công nghệ cao Hòa Lạc
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	Tầng 1, Tòa nhà FPT, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng	94,9%	94,9%	Kinh doanh lĩnh vực bất động sản và đô thị

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 43,06% phần vốn (31/12/2009: 41,62%) và có 43,06% quyền biểu quyết (31/12/2009: 41,62%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty này vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	2010	2009
	VND	VND
Số dư đầu năm	381.217.015.904	243.554.076.179
Đầu tư vào các công ty liên kết trong năm	265.671.420.000	79.200.000.000
Phần lợi nhuận trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	87.904.125.275	61.900.439.725
Cổ tức nhận được	(20.085.000.000)	(3.437.500.000)
Số dư cuối năm	714.707.561.179	381.217.015.904

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	25%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	33%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục đầu tư và các dịch vụ khác
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (i)	Tầng 1-2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	16,90%	Thực hiện dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính liên quan tại Việt Nam

- (i) Công ty Cổ phần FPT sở hữu 16,9% quyền biểu quyết (31/12/2009: 15,96%) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đến Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong thông qua đại diện có vai trò chủ chốt của Tập đoàn trong Hội đồng Quản trị của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Do đó, báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

19. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ủy thác đầu tư qua Công ty Cổ phần quản lý quỹ Đầu tư FPT	195.209.038.800	-
Quỹ Đầu tư Việt Nam (BVIM)	30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ Đầu tư Việt Nhật	36.300.000.000	24.800.000.000
Đầu tư trái phiếu	-	495.171.113.770
Khác	12.195.852.500	10.317.852.500
	273.704.891.300	560.288.966.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2010	2009
	VND	VND
Tại ngày 01/01	81.868.941.413	153.151.586.037
Tăng trong năm	192.669.109.422	155.540.714.165
Phân bổ vào chi phí trong năm	(98.081.467.967)	(57.758.993.364)
Giảm khác	(21.526.133.360)	(169.064.365.425)
Tại ngày 31/12	154.930.449.508	81.868.941.413

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Doanh thu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2010	25.562.864.780	2.364.841.666	32.818.213.101	60.745.919.547
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong năm	(1.072.854.080)	14.956.044.322	1.434.801.351	15.317.991.593
Tại ngày 31/12/2010	24.490.010.700	17.320.885.988	34.253.014.452	76.063.911.140

22. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	2.666.043.768.250	2.220.219.203.461
Vay ngắn hạn các cá nhân	9.881.317.102	13.898.174.411
	2.675.925.085.352	2.234.117.377.872

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và lãi suất được quy định cụ thể theo mỗi lần rút vốn.

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	86.215.411.119	88.201.419.993
Thuế xuất, nhập khẩu	36.601.849.672	31.365.606.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.559.480.359	212.664.935.457
Thuế thu nhập cá nhân	6.798.195.800	12.359.662.038
Thuế nhà thầu	1.997.126.568	1.643.457.517
Thuế khác	3.031.459.110	7.139.876.477
	242.203.522.628	353.374.958.348

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phí bảo hành	3.471.776.839	17.734.123.178
Lãi tiền vay	11.496.182.793	14.541.995.687
Lãi trái phiếu	28.997.260.274	29.619.511.958
Khác	174.906.420.543	65.096.351.787
	218.871.640.449	126.991.982.610

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	14.123.409.767	15.059.437.441
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.993.744.097	1.836.313.954
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.470.124.720	21.330.024.422
Phải trả tiền cổ tức	2.892.536.467	2.242.098.442
Chi phí hỗ trợ quảng cáo nhận trước từ nhà cung cấp	88.171.050.775	-
Phải trả khoản lãi nhận trước	43.823.333.333	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	113.916.940.337	34.174.545.075
	286.391.139.496	74.642.419.334

26. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Trợ cấp mất việc làm	Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1/1/2010	22.224.921.743	909.165.674	1.759.554.169	24.893.641.586
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	68.721.017.517	1.099.436.160	1.409.691.450	71.230.145.127
Hoàn nhập dự phòng	(38.865.424.976)	(127.525.543)	-	(38.992.950.519)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(19.536.062.164)	(293.510.162)	(232.600.049)	(20.062.172.375)
Tại ngày 31/12/2010	32.544.452.120	1.587.566.129	2.936.645.570	37.068.663.819

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, một công ty con của Tập đoàn FPT, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

27. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trái phiếu (i)	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Vay ngân hàng	359.913.819	92.099.273.228
	1.800.359.913.819	1.892.099.273.228

- (i) Thẻ hiện giá trị trái phiếu phát hành trong năm 2009, tương đương với 1.800 lô ("Lô") được chào bán gồm trái phiếu xác định nghĩa vụ trả nợ đầu tiên và không có bảo đảm bằng tài sản có tổng mệnh giá bằng 1.800 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, đáo hạn năm 2012 ("Trái Phiếu") và 2.084.400 Chứng quyền. Mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền, tùy thuộc vào một số điều kiện nhất định, được quyền mua 10 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 VND/Chứng quyền. Ngày thực hiện Chứng quyền được quy định là ngày 9 tháng 10 năm 2011, ngày 9 tháng 10 năm 2012, ngày 9 tháng 10 năm 2013. Trái phiếu đã được bán hết tại ngày 9 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông báo số 167/FPT-FAF ngày 30 tháng 5 năm 2010, tỷ lệ thực hiện Chứng quyền được thay đổi; do vậy, mỗi Chứng quyền sẽ cho phép người sở hữu Chứng quyền được mua 13,324 Cổ phiếu phát hành cho mỗi Chứng quyền với mức giá thỏa thuận là 920.250 đồng/Chứng quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	1.411.620.740.000	54.851.281.360	(1.831.500.000)	3.164.755.291	103.009.261	107.565.521.411	798.009.159.145	2.373.482.966.468
Phát hành cổ phiếu	26.698.930.000	-	-	-	-	-	-	26.698.930.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.063.348.913.874	1.063.348.913.874
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	(974.050.000)	-	-	-	-	(974.050.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	7.558.284.000	(7.558.284.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(106.458.502.376)	(106.458.502.376)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	(2.382.205.000)	-	(2.382.205.000)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(356.253.482.000)	(356.253.482.000)
Biến động khác	-	-	-	2.821.804.250	-	(17.980.223.019)	17.196.768.499	2.038.349.730
Số dư tại ngày 01/01/2010	1.438.319.670.000	54.851.281.360	(2.805.550.000)	5.986.559.541	103.009.261	94.761.377.392	1.408.284.573.142	2.999.500.920.696
Phát hành cổ phiếu	18.146.090.000	5.161.038.885	-	-	-	-	-	23.307.128.885
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.264.506.352.990	1.264.506.352.990
Biến động cổ phiếu quỹ	-	-	2.113.400.000	-	-	-	-	2.113.400.000
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	18.401.646.528	(18.401.646.528)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(126.450.635.299)	(126.450.635.299)
Cổ tức	478.339.410.000	-	-	-	-	-	(671.738.268.000)	(193.398.858.000)
Biến động khác	-	-	-	11.289.531.590	-	(217.126.314)	-	11.072.405.276
Số dư tại ngày 31/12/2010	1.934.805.170.000	60.012.320.245	(692.150.000)	17.276.091.131	103.009.261	112.945.897.606	1.856.200.376.305	3.980.650.714.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ tức

Ngày 27 tháng 3 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt cho cả năm 2009 là 25% trên mệnh giá, phần cổ tức này đã được Công ty thực hiện chi trả trong năm 2009. Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 3:1. Số cổ phiếu này đã được phát hành vào ngày 25 tháng 5 năm 2010. Toàn bộ số cổ phiếu phổ thông được chia đã được niêm yết ngay sau khi phát hành.

Ngày 23 tháng 8 năm 2010, Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền mặt cho 6 tháng đầu năm 2010 bằng 10% trên mệnh giá theo Quyết định số 68-2010/QĐ-FPT-HĐQT, phần cổ tức này đã được Công ty thực hiện chi trả trong năm 2010.

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2010	31/12/2009
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	193.480.517	143.831.967
Cổ phiếu đã phát hành	193.480.517	143.831.967
Cổ phiếu phổ thông	192.978.824	142.649.197
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	501.693	1.182.770
Cổ phiếu quỹ	(69.215)	(280.555)
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	(69.215)	(280.555)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	193.411.302	143.551.412
Cổ phiếu phổ thông	192.978.824	142.649.197
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	432.478	902.215

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

29. DOANH THU

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.041.458.740.325	18.422.051.089.298
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	15.474.651.129.368	15.154.841.393.291
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.566.807.610.957	3.267.209.696.007
Các khoản giảm trừ	(24.155.072.752)	(18.024.849.672)
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	20.017.303.667.573	18.404.026.239.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

29. DOANH THU (Tiếp theo)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số của Tập đoàn với các bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	20.017.303.667.573	18.404.026.239.626
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	499.280.021.948	337.637.012.224
Tổng doanh thu kinh doanh	20.516.583.689.521	18.741.663.251.850

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2010	2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	13.736.466.181.733	12.831.480.719.768
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.284.091.364.477	1.890.135.748.920
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn	8.253.354.748	(2.943.648.341)
	16.028.810.900.958	14.718.672.820.347

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	292.979.313.642	93.395.296.637
Lãi chênh lệch tỷ giá	104.165.340.738	93.551.830.836
Doanh thu tài chính khác	67.114.152.887	993.829.316
	464.258.807.267	187.940.956.789

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	238.147.740.131	109.698.561.121
Lỗ chênh lệch tỷ giá	278.862.741.599	231.904.832.987
Chi phí hoạt động tài chính khác	42.116.519.541	103.767.513.140
	559.127.001.271	445.370.907.248

33. THU NHẬP KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	57.959.236.340	67.585.671.296
Tiền thưởng, hoa hồng và tiền bồi thường nhận được	18.239.314.593	18.877.483.381
Thu nhập khác	68.489.012.576	99.126.340.497
	144.687.563.509	185.589.495.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ KHÁC

	2010	2009
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	58.236.360.307	55.830.961.820
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	2.592.562.186	12.700.303.581
Chi thực hiện chương trình quảng cáo cho nhà cung cấp	12.113.060.142	-
Chi phí khác	33.069.906.500	83.690.384.359
	106.011.889.135	152.221.649.760

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

(a) Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2010	2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện tại	326.824.366.541	321.261.740.836
Phần thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty liên kết	19.929.518.201	7.767.040.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	346.753.884.742	329.028.781.416
Thuế thu nhập hoãn lại		
Ảnh hưởng của các khoản mục chênh lệch tạm thời	(15.317.991.593)	(37.380.572.584)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	331.435.893.149	291.648.208.832

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2010	2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.023.193.146.444	1.697.522.452.018
Thuế theo thuế suất thuế TNDN quy định và trong Giấy phép đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành	500.867.004.581	422.073.738.527
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con	(10.523.350.033)	(57.117.053.846)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các cơ sở kinh doanh ở nước ngoài	822.060.535	4.932.695.583
Ảnh hưởng của chi phí không được khấu trừ thuế	6.883.048.310	9.359.057.060
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế và ưu đãi thuế	(162.440.018.002)	(89.726.696.659)
Các ảnh hưởng khác	(4.172.852.242)	2.126.468.167
	331.435.893.149	291.648.208.832

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo CNTT đã cung cấp và 25% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Tập đoàn được giảm 50% thuế TNDN trong hai năm kể từ thời điểm Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào tháng 12 năm 2006. Lĩnh vực đào tạo CNTT của Tập đoàn được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT được quy định trong các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh tương ứng của từng công ty con và các quy định thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông là 1.264.506.352.990 VND (2009: 1.063.348.913.874 VND) và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, được thực hiện như sau:

	2010	2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.264.506.352.990	1.063.348.913.874
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	192.053.388	189.657.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.584	5.607

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	2010	2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.264.506.352.990	1.063.348.913.874

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành

	2010	2009
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	143.551.412	140.978.924
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 25 tháng 05 năm 2010	47.833.941	47.833.941
Ảnh hưởng của cổ phiếu được phát hành cho người lao động vào ngày 13 tháng 8 năm 2010	604.870	-
Ảnh hưởng việc phát hành cổ phiếu ngày 22 tháng 7 năm 2009	-	889.964
Ảnh hưởng của biến động cổ phiếu quỹ trong năm	63.165	(45.408)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	192.053.388	189.657.421

(iii) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2010, FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm 2009 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009	141.823.480	7.498
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 25 tháng 05 năm 2010	47.833.941	1.891
Số đã điều chỉnh lại	189.657.421	5.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<u>2010</u>	<u>2009</u>
	VND	VND
Góp vốn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	265.671.420.000	79.200.000.000
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	4.125.000.000	34.375.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	15.960.000.000	-
Bán thiết bị văn phòng, tòa nhà		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	3.912.651.620
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	-	46.709.090
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	15.348.182.148
Cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	4.890.896.773	50.837.066
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	266.274.105	78.356.814
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	6.315.241.870	2.530.914.458
Mua tài sản, hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	48.000.519	797.085.975
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	17.534.247	-
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	221.882.925.000	353.093.451.800
Thành viên Ban Giám đốc		
Thù lao (VND)	2.418.038.185	4.244.745.000
Quyền mua cổ phiếu (Số lượng cổ phiếu)	151.652	136.871

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	VND	VND
Các khoản đi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	293.013.314.755	310.861.164.919
Ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	510.507.405.784	165.822.000.000
Số dư góp vốn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	494.371.420.000	229.200.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT	36.300.000.000	36.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. HỢP ĐỒNG MUA BÁN NGOẠI TỆ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Tập đoàn có các cam kết mua đô la Mỹ theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ như sau:

	2010	2009
	VND	VND
Hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	285.882.000.000

39. CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	2010	2009
	VND	VND
Hàng giữ hộ cho bên thứ ba	50.004.719.142	60.759.864.293

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	2010	2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	207.073.148.955	108.312.032.907
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	388.036.296.495	74.496.547.933
Sau năm năm	91.640.662.296	6.096.667.805
	686.750.107.746	188.905.248.645

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 17 tháng 01 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Thông báo số 139/UBCK-QLQ thông báo việc đã nhận được hồ sơ báo cáo từ Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT về việc chuyển nhượng 880.000 cổ phần do Công ty Cổ phần FPT nắm giữ tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT (tương đương với 8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT). Việc chuyển nhượng này thực hiện theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 7 năm 2010 với SBI VEN Holdings Pte., Ltd. Tại ngày lập báo cáo này, việc chuyển nhượng đã hoàn tất.

42. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Tại ngày 31/12/2010, Tập đoàn đã ký hợp đồng cam kết cho các dự án tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc, dự án FPT City Đà Nẵng và Công ty Thông tin Viễn Thông Điện lực với tổng số tiền khoảng 4.100 tỷ VND.

Tại ngày 31/12/2010, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Dự án xây dựng Đại học FPT tại khu Công nghệ cao Hòa Lạc: Công ty Cổ phần FPT cấp bổ sung vốn 100 tỷ VND để xây trường Đại học FPT;
- Thông qua việc Công ty Cổ phần FPT góp vốn thành lập “Quỹ công nghệ thông tin FPT vì cộng đồng” với số vốn góp là 2.400.000.000 VND;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

42. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN (Tiếp theo)

- Thông qua phương án tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng bằng việc mua cổ phần tương đương 325.812.000.000 VND để đạt được tỷ lệ vốn góp 94,8% trên vốn điều lệ của công ty này là 350 tỷ VND;
- Theo Quyết định số 02-11-2010/BBHĐQT/FPT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần FPT, Công ty Cổ phần FPT thống nhất thông qua cho Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT được thành lập các công ty con là: Công ty TNHH FPT IS Singapore và Công ty TNHH FPT IS Cambodia với số vốn góp của Công ty trong mỗi công ty con này dự kiến là 500.000 USD. Thời gian thành lập Công ty TNHH FPT IS Singapore và Công ty TNHH FPT IS Cambodia dự kiến là trong quý I năm 2011.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, chi tiết như sau:

	Trình bày lại trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 VND	Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 VND	Chênh lệch VND
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	94.761.377.392	111.958.145.891	(17.196.768.499)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.408.284.573.142	1.391.087.804.643	17.196.768.499



Nguyễn Thành Nam
Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 03 năm 2011

Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng
